TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP

ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019

Hà Tĩnh, tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**617,170,106,140**	**615,255,207,425**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**56,657,924,733**	**71,894,125,967**
111	1. Tiền		42,657,924,733	28,847,994,267
112	2. Các khoản tương đương tiền		14,000,000,000	43,046,131,700
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**117,000,000,000**	**70,852,582,956**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	117,000,000,000	70,852,582,956
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**144,916,946,411**	**157,714,905,513**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	145,735,755,082	138,321,875,758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16,345,272,760	15,927,613,239
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	39,715,000	15,073,120,094
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	16,508,437,052	17,664,755,412
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33,712,792,569)	(29,583,018,076)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		559,086	310,559,086
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**268,955,319,148**	**296,821,634,244**
141	1. Hàng tồn kho		275,585,065,992	309,799,770,057
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,629,746,844)	(12,978,135,813)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**29,639,915,848**	**17,971,958,745**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8,781,076,016	9,136,136,340
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20,501,185,848	8,315,660,746
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	357,653,984	520,161,659
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,505,101,652,592**	**1,413,001,723,509**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**5,956,807,000**	**11,221,275,364**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	5,264,468,364
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	5,956,807,000	5,956,807,000
220	**II. Tài sản cố định**		**765,347,106,521**	**776,201,947,158**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	753,090,566,221	763,346,770,568
222	- *Nguyên giá*		*1,478,434,964,346*	*1,455,241,763,701*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(725,344,398,125)*	*(691,894,993,133)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		458,346,923	-
225	- *Nguyên giá*		*1,054,577,357*	-
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(596,230,434)*	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	11,798,193,377	12,855,176,590
228	- *Nguyên giá*		*22,278,137,834*	*23,332,715,191*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10,479,944,457)*	*(10,477,538,601)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**76,655,214,926**	**77,670,504,068**
231	- Nguyên giá		81,223,131,272	81,223,131,272
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(4,567,916,346)	(3,552,627,204)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**358,672,525,500**	**241,306,201,620**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	171,930,000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		358,672,525,500	241,134,271,620
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**248,449,226,147**	**248,449,226,147**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2,834,345,810	2,834,345,810
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247,506,627,800	247,506,627,800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,891,747,463)	(1,891,747,463)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**50,020,772,498**	**58,152,569,152**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	50,020,772,498	58,152,569,152
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2,122,271,758,732**	**2,028,256,930,934**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**903,012,374,018**	763,241,547,147
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**642,912,186,232**	**535,678,108,790**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	304,522,541,203	157,777,250,872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	20,174,099,806	23,283,076,482
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	10,492,774,340	12,858,340,036
314	4. Phải trả người lao động		15,788,306,716	19,911,119,221
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	20,730,683,892	18,332,393,537
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	2,946,828,952	2,952,192,588
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	64,191,511,769	43,626,339,717
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	188,071,184,723	240,625,800,343
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		750,000,000	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15,244,254,831	16,311,595,994
330	**II. Nợ dài hạn**		**260,100,187,786**	**227,563,438,357**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	78,927,000	78,927,000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	14,974,638,312	15,405,898,242
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	731,787,678	731,787,678
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	221,802,773,474	189,481,630,758
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	22,512,061,322	21,865,194,679
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,219,259,384,714**	**1,265,015,383,787**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1,200,599,821,810**	**1,246,355,820,883**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,087,045,423	4,087,045,423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,728,290)	(40,728,290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1,053,097,228)	(1,053,097,228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17,728,121,876	14,921,475,470
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(79,764,800,415)	(51,821,096,882)
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(56,302,837,349)*	*(46,172,644,031)*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*(23,461,963,066)*	*(5,648,452,851)*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		158,507,365,826	179,126,307,772
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**18,659,562,904**	**18,659,562,904**
431	1. Nguồn kinh phí	24	18,659,562,904	18,659,562,904
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2,122,271,758,742**	**2,028,256,930,934**

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH CTCP

Võ Thị Hoa	Bùi Văn Minh	Nguyễn Thị Hà
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
					VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**257,206,381,785**	**260,147,478,235**	**496,046,224,433**	**487,248,122,241**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	4,497,363,922	919,080,202	5,612,450,299	1,260,774,294
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**252,709,017,863**	**259,228,398,033**	**490,433,774,134**	**485,987,347,947**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**237,908,301,147**	**257,979,423,503**	**453,100,381,579**	**467,004,546,704**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14,800,716,716**	**1,248,974,530**	**37,333,392,555**	**18,982,801,243**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	2,265,520,879	2,507,497,025	2,503,281,446	3,317,498,785
22	7. Chi phí tài chính	30	10,823,100,764	6,596,174,643	19,910,772,347	18,429,078,902
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*6,561,583,678*	*4,247,852,877*	*15,649,255,261*	*16,045,853,456*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	11,413,058,596	12,234,298,200	20,092,632,762	23,267,629,795
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	18,066,497,009	32,976,394,784	30,767,987,067	46,550,151,944
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(23,236,418,774)**	**(48,050,396,072)**	**(30,934,718,175)**	**(65,946,560,613)**
31	12. Thu nhập khác	33	959,940,925	50,353,953,014	1,966,682,547	54,122,392,894
32	13. Chi phí khác	34	1,100,867,273	1,462,187,803	1,793,557,621	3,897,321,618
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(140,926,348)**	**48,891,765,211**	**173,124,926**	**50,225,071,276**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(23,377,345,122)**	**841,369,139**	**(30,761,593,249)**	**(15,721,489,337)**

51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	3,284,456,263	1,749,392,778	5,063,085,167	3,815,958,770
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	-	7,204,666,002	-	7,204,666,002
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(26,661,801,385)**	**(8,112,689,641)**	**(35,824,678,416)**	**(26,742,114,109)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**37**	**(242)**	**(74)**	**(213)**	**(171)**

Võ Thị Hoa	**Bùi Văn Minh**	**Nguyễn Thị Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(30,761,593,249)***	***(15,721,489,337)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38,664,432,608	42,303,586,406
03	- Các khoản dự phòng		(4,148,213,832)	22,926,762,106
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54,916,184)	(4,907,800)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,680,218,838)	(4,287,876,913)
06	- Chi phí lãi vay		15,649,255,261	16,045,853,456
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(51,680,000,000)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***16,668,745,766***	***9,581,927,918***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18,532,742,360)	(10,859,934,641)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		34,386,634,065	32,783,162,820
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		157,216,951,864	3,964,506,608
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14,171,853,373	19,599,913,540
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14,775,253,915)	(16,244,980,977)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,187,115,853)	(4,880,645,127)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,067,341,163)	(4,708,170,197)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***181,881,731,777***	***29,235,779,944***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(140,762,454,525)	(19,773,270,889)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4,942,549,129	4,965,799,908
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(117,039,715,000)	(39,709,376,023)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		76,117,051,320	1,406,008,920
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,834,345,810	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,389,309,747	2,947,081,010
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(171,518,913,519)***	***(50,163,757,074)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		246,206,540,147	198,004,411,428
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(266,440,013,051)	(233,196,112,320)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,420,462,772)	(5,816,079,990)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(25,653,935,676)***	***(41,007,780,882)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		(15,291,117,418)	(61,935,758,012)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		71,894,125,967	183,146,674,701
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54,916,184	4,907,800
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	56,657,924,733	121,215,824,489

Võ Thị Hoa	**Bùi Văn Minh**	**Nguyễn Thị Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1,101,135,914,618 đồng; tương đương 110,113,591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cầm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75.00%	75.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73.00%	73.00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51.00%	51.00%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79.44%	79.44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60.00%	60.00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51.28%	51.28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60.64%	60.64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58.70%	58.70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63.83%	63.83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53.00%	53.00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91.85%	91.85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí xây dựng công trình dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên giá và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Các khoản cho vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí sửa chữa, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	5,577,909,661	6,434,201,628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,080,015,072	22,413,792,639
- Các khoản tương đương tiền	14,000,000,000	43,046,131,700
	56,657,924,733	**71,894,125,967**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	117,000,000,000	-	70,852,582,956	-
	117,000,000,000	**-**	**70,852,582,956**	**-**

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26.88%	26.88%	2,834,345,810		26.88%	26.88%	2,834,345,810
				2,834,345,810				**2,834,345,810**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM)	56,400,000,000		56,400,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179,659,088,500	(1,879,558,163)	179,659,088,500	(1,879,558,163)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1,080,000,000		1,080,000,000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV)	9,000,000,000		9,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300,000,000		300,000,000	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1,000,000,000		1,000,000,000	-
- Các khoản đầu tư khác	67,539,300	(12,189,300)	67,539,300	(12,189,300)
	247,506,627,800	**(1,891,747,463)**	**247,506,627,800**	**(1,891,747,463)**

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19.75%	19.75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà	9.93%	9.93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.08%	1.08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà	1.25%	1.25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	6,975,962,600		5,981,089,800	-
- Công ty TNHH Quốc Toản	10,451,275,300		7,410,323,500	-
- Công ty TNHH Sử Đông Lâm	1,599,000,000		1,551,120,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	19,924,167,800		13,429,147,400	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2,566,654,400	(337,267,320)	2,428,291,200	(230,393,700)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viết Hải	18,998,019,381		11,912,227,781	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	3,042,581,500		5,812,440,700	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82,178,094,101	(25,167,248,632)	89,797,235,377	(19,863,443,530)
	145,735,755,082	**(25,504,515,952)**	**138,321,875,758**	**(20,093,837,230)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Thành - VIDIFI	584,000,000		584,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sơn Viễn	850,000,000		850,000,000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2,482,983,095	(2,482,983,095)	2,482,983,095	(2,482,983,095)
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1,095,272,051	(1,095,272,051)	1,095,272,051	(1,095,272,051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	11,333,017,614	(2,810,014,602)	10,915,358,093	(3,196,948,305)
	16,345,272,760	**(6,388,269,748)**	**15,927,613,239**	**(6,775,203,451)**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Trại chăn nuôi lợn nái Nguyễn Viết Thuấn	39,715,000	-	279,715,000	-
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh		-	14,793,405,094	-
	39,715,000	**-**	**15,073,120,094**	**-**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn			-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	41,934,952		141,423,290	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế			111,223	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp			37,074	-
- Tạm ứng	8,765,639,291		9,863,212,666	(1,448,003,418)
- Ký cược, ký quỹ	657,104,296		552,824,610	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312,715,898	(312,715,898)	312,715,898	(312,715,898)
- Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	839,497,900		839,497,900	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	401,575,956		401,575,956	-
- Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hà Tĩnh	328,558,000		328,558,000	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	1,758,009,777		1,651,641,937	-
- Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng			-	-
- Phải thu khác	3,403,400,982	(1,507,290,971)	3,573,156,858	(953,258,079)
	16,508,437,052	**(1,820,006,869)**	**17,664,755,412**	**(2,713,977,395)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	5,956,807,000	-
- Phải thu khác	5,956,807,000	-	-	-
	5,956,807,000	**-**	**5,956,807,000**	**-**

9. NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2,428,291,200	2,197,897,500	2,428,291,200	2,197,897,500
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2,482,983,095		2,482,983,095	
+ Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1,095,272,051		1,095,272,051	-
+ Khách sạn Vũ Quang	465,578,769		465,578,769	-
+ Nguyễn Thanh Biển - HC	590,928,000		590,928,000	
+ Các đối tượng khác	35,396,127,151	6,548,490,197	31,266,352,658	6,548,490,197
	42,459,180,266	**8,746,387,697**	**38,329,405,773**	**8,746,387,697**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	30,374,504,076	-	38,237,436,068	
- Công cụ, dụng cụ	2,820,086,157	-	2,694,809,133	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152,233,675,532	-	164,047,888,868	-
- Thành phẩm	86,442,909,241	(6,587,790,107)	96,934,422,609	(12,936,179,076)
- Hàng hoá	3,713,890,986	(41,956,737)	7,885,213,379	(41,956,737)
	275,585,065,992	**(6,629,746,844)**	**309,799,770,057**	**(12,978,135,813)**

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án bò thịt	-	-	171,930,000	171,930,000
	-	-	**171,930,000**	**171,930,000**

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- **Xây dựng cơ bản**	**358,672,525,500**	**240,910,907,984**
Dự án Hươu	1,140,202,363	1,140,202,363
Dự án bò thịt chất lượng cao	921,914,400	300,000,000
Dự án nhà thu nhập thấp	181,498,639,414	180,930,434,869
Các công trình khác	175,111,769,323	58,540,270,752
- **Sửa chữa lớn**	-	**223,363,636**
Cải tạo nhà văn phòng		223,363,636
	358,672,525,500	**241,134,271,620**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	881,157,217,128	483,060,478,283	72,849,805,514	8,280,578,710	6,012,790,515	3,880,893,551	1,455,241,763,701
- Mua trong kỳ	25,251,288,621	1,433,302,000	-	655,727,273	-	46,354,545	27,386,672,439
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	138,177,776	-	-	-	-	-	138,177,776
- Tăng khác	4,465,709,638	187,532,124	72,181,010	-	-	-	4,725,422,772
- Thanh lý, nhượng bán	(1,247,373,064)	(3,300,262,496)	(314,770,857)	(1,032,616,841)	(60,941,255)	-	(5,955,964,513)
- Giảm khác	(174,391,818)	(2,698,141,402)	-	-	(146,753,034)	(81,821,575)	(3,101,107,829)
Số dư cuối kỳ	**909,590,628,281**	**478,682,908,509**	**72,607,215,667**	**7,903,689,142**	**5,805,096,226**	**3,845,426,521**	**1,478,434,964,346**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	373,842,233,868	248,846,952,345	56,826,363,275	5,882,998,925	2,950,135,854	3,546,308,866	691,894,993,133
- Khấu hao trong kỳ	21,054,622,564	12,058,839,333	3,219,782,373	249,804,093	370,143,296	97,315,517	37,050,507,176
- Tăng khác	1,204,377,679	214,729,394		79,204,136			1,498,311,209
- Thanh lý, nhượng bán	(522,597,733)	(3,194,381,747)	(282,445,179)	(628,243,603)	(23,971,776)		(4,651,640,038)
- Giảm khác	(56,054,511)		(201,273,500)		(161,807,797)	(28,637,547)	(447,773,355)
- Giảm khác	-	-	-			-	-
Số dư cuối kỳ	**395,522,581,867**	**257,926,139,325**	**59,562,426,969**	**5,583,763,551**	**3,134,499,577**	**3,614,986,836**	**725,344,398,125**

Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	507,314,983,260	234,213,525,938	16,023,442,239	2,397,579,785	3,062,654,661	334,584,685	763,346,770,568
Tại ngày cuối kỳ	**514,068,046,414**	**220,756,769,184**	**13,044,788,698**	**2,319,925,591**	**2,670,596,649**	**230,439,685**	**753,090,566,221**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	17,086,119,581	2,048,706,290	4,197,889,320	23,332,715,191
- Tăng khác	-	31,000,000	-	31,000,000
- Giảm khác	-	-	(1,085,577,357)	(1,085,577,357)
Số dư cuối kỳ	**17,086,119,581**	**2,079,706,290**	**3,112,311,963**	**22,278,137,834**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,772,302,852	1,923,706,290	2,781,529,459	10,477,538,601
- Khấu hao trong kỳ	421,377,992	25,000,000	152,258,298	598,636,290
- Tăng khác	-	31,000,000	-	31,000,000
- Giảm khác	-	-	(627,230,434)	(627,230,434)
Số dư cuối kỳ	**6,193,680,844**	**1,979,706,290**	**2,306,557,323**	**10,479,944,457**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	11,313,816,729	125,000,000	1,416,359,861	12,855,176,590
Tại ngày cuối kỳ	**10,892,438,737**	**100,000,000**	**805,754,640**	**11,798,193,377**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	81,223,131,272	81,223,131,272
Số dư cuối kỳ	**81,223,131,272**	**81,223,131,272**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3,552,627,204	3,552,627,204
- Khấu hao trong kỳ	1,015,289,142	1,015,289,142
Số dư cuối kỳ	**4,567,916,346**	**4,567,916,346**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	77,670,504,068	77,670,504,068
Tại ngày cuối kỳ	**76,655,214,926**	**76,655,214,926**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	42,726,666	1,376,112,456
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	467,475,139	1,633,363,069
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,270,874,211	6,126,660,815
	8,781,076,016	**9,136,136,340**
b) Dài hạn		
- Lợn nái, lợn giống	20,404,099,647	17,835,932,356
- Chuồng lợn, lồng ấp	3,166,331,461	2,183,928,528
- Chi phí thuê đất	-	3,771,771,070
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	3,620,932,942
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	6,446,313,891	5,767,939,670
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20,004,027,499	24,972,064,586
	50,020,772,498	**58,152,569,152**

16. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục số 01

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	14,709,609,484	14,709,609,484	17,740,562,979	17,740,562,979
- Công ty TNHH Đức Toàn		-	11,867,855,176	11,867,855,176
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	13,089,427,422	13,089,427,422	9,806,425,589	9,806,425,589
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	13,290,094,198	13,290,094,198	9,864,773,798	9,864,773,798
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Viết Hải	8,559,392,391	8,559,392,391	7,755,291,391	7,755,291,391
- Phải trả các đối tượng khác	254,952,944,708	254,952,944,708	100,821,268,939	100,821,268,939
	304,601,468,203	**304,601,468,203**	**157,856,177,872**	**157,856,177,872**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	304,522,541,203	304,522,541,203	157,777,250,872	157,777,250,872
- Phải trả người bán dài hạn	78,927,000	78,927,000	78,927,000	78,927,000
	304,601,468,203	**304,601,468,203**	**157,856,177,872**	**157,856,177,872**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhà thờ Kỳ Anh		1,385,577,000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Bản Sơn		2,267,674,000
- Các khách hàng khác	20,174,099,806	19,629,825,482
	20,174,099,806	**23,283,076,482**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	256,344,622	3,503,285,535	11,018,480,887	11,978,539,896	62,510,375	2,349,392,279
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	51,063,392	217,261,065	269,307,014	3,725,035	2,742,478
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	179,931,430	4,537,603,122	5,534,931,220	6,187,115,853	35,426,982	3,740,914,041
Thuế Thu nhập cá nhân	43,342,767	191,416,067	481,693,788	451,525,641	-	178,241,447
Thuế Tài nguyên	40,442,840	1,689,576,405	2,432,054,945	2,626,473,719	-	1,454,714,791
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	468,756,518	596,569,526	580,876,089	2,808,000	487,257,955
Thuế bảo vệ môi trường	-	11,832,373	4,363,576,147	4,375,408,520	-	-
Các loại thuế khác	100,000	1,439,905,823	2,848,903,683	3,899,131,579	253,074,592	642,652,519
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	964,900,801	1,064,592,109	392,743,080	109,000	1,636,858,830
	520,161,659	**12,858,340,036**	**28,558,063,370**	**30,761,121,391**	**357,653,984**	**10,492,774,340**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14,050,328,356	12,615,970,733
- Chi phí sửa chữa đường	3,557,503,714	3,010,115,651
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	689,413,064	719,758
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	474,431,395	439,247,173
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	1,388,828,460	992,445,898
- Chi phí phải trả khác	570,178,903	1,273,894,324
	20,730,683,892	**18,332,393,537**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	652,185,672	692,591,888
- Bảo hiểm xã hội	2,013,657,884	1,694,997,017
- Bảo hiểm y tế	77,445,720	148,040,303
- Bảo hiểm thất nghiệp	34,838,768	64,731,650
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	54,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7,455,375,000	12,875,837,772
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6,800,000,000	6,800,000,000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	1,090,633,517	2,700,000,000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phải trả lãi vay		560,356,277
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,067,375,208	9,035,284,810
	64,191,511,769	**43,626,339,717**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731,787,678	731,787,678
	731,787,678	**731,787,678**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	2,946,828,952	2,952,192,588
	2,946,828,952	**2,952,192,588**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	14,974,638,312	15,405,898,242
	14,974,638,312	**15,405,898,242**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1,101,135,914,618**	**4,087,089,965**	**(40,728,290)**	**-**	**10,525,487,498**	**(19,051,807,328)**	**182,307,753,679**	**1,278,963,710,142**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(18,819,520,374)	(7,922,593,735)	(26,742,114,109)
Tăng khác	-	-	-	-		3,657,646,039	2,763,574,124	6,421,220,163
Giảm khác	-	(44,542)	-	(2,067,378,831)	(104,012,028)	(20,325,882,098)	-	(22,497,317,499)
Số dư cuối kỳ trước	**1,101,135,914,618**	**4,087,045,423**	**(40,728,290)**	**(2,067,378,831)**	**10,421,475,470**	**(54,539,563,761)**	**177,148,734,068**	**1,236,145,498,697**
Số dư đầu kỳ này	**1,101,135,914,618**	**4,087,045,423**	**(40,728,290)**	**(1,053,097,228)**	**14,921,475,470**	**(51,821,096,882)**	**179,126,307,772**	**1,246,355,820,883**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(23,461,963,066)	(12,362,715,350)	(35,824,678,416)
Tăng khác	-	-	-	-	2,806,646,406			2,806,646,406
Giảm khác	-					(4,481,740,467)	(8,256,226,596)	(12,737,967,063)
Số dư cuối kỳ này	**1,101,135,914,618**	**4,087,045,423**	**(40,728,290)**	**(1,053,097,228)**	**17,728,121,876**	**(79,764,800,415)**	**158,507,365,826**	**1,200,599,821,810**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	97.37%	1,072,153,914,618	97.37%
Các cổ đông khác	28,982,000,000	2.63%	28,982,000,000	2.63%
	1,101,135,914,618	**100%**	**1,101,135,914,618**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1,101,135,914,618*	*1,101,135,914,618*
- *Vốn góp cuối kỳ*	***1,101,135,914,618***	***1,101,135,914,618***

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,113,591	110,113,591
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110,113,591*	*110,113,591*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,113,591	110,113,591
- *Cổ phiếu phổ thông*	*110,113,591*	*110,113,591*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17,728,121,876	14,921,475,470
	17,728,121,876	**14,921,475,470**

24. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	18,659,562,904	82,339,562,904
Ghi nhận tăng thu nhập khác	-	(63,680,000,000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**18,659,562,904**	**18,659,562,904**

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mỏ Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy gạch Tuynel từ năm 2008-2058. Diện tích khu đất thuê là 114.565 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m2 (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m2 (thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Hạ Vàng, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy chế biến thức ăn gia súc và kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp từ năm 2012 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 42.583,3 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 18.558,4 m2 (thời hạn thuê đất từ ngày 11/07/2011 đến ngày 12/09/2053) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và xã Phú Lộc, xã Thường Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 969.001,8 m2 (thời hạn thuê từ 01/09/2015 đến ngày 01/09/2025 để sử dụng với mục đích xây dựng khu chăn nuôi lợn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/09/2015 đến ngày 01/09/2025 đối với diện tích thuê tại xã Phú Lộc và xã Thường Nga, huyện Can Lộc với tổng số tiền là 1.317.842.000 đồng theo Quyết định số 2049/QĐ-CT ngày 13/10/2015 của Chi cục Thuế Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Cầu cảng, đường giao thông, bến bãi, văn phòng từ năm 2001 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 34.389 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây nhà ở công vụ từ năm 2006 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 2.995 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bãi chứa hàng khu hậu cảng Vũng Áng từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 35.000 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bến số 3 cảng Vũng Áng từ năm 2017 đến năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 43.927 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bến số 1, bến số 2 và bãi cảng Vũng Áng từ năm 2016 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 108.346 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 ký các hợp đồng thuê đất số 06/2001/HĐ/TĐ tại khu du lịch Thiên Cầm - huyện Cẩm Xuyên thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 20/04/2001 để sử dụng với mục đích xây dựng Khách sạn Thiên Ý với diện tích 10.400 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco ký các hợp đồng thuê đất số 38/2014/HĐTĐ-ĐKTK tại Thị trấn Cẩm Xuyên - huyện Cẩm Xuyên thời hạn thuê đất đến ngày 14/05/2053 để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà xưởng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Hạ Vàng, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Công ty sản xuất lúa giống Mitraco từ năm 2015 đến năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 27.349 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại khối phố Tân Sơn, phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến súc sản Mitraco từ năm 2014 đến năm 2042. Diện tích khu đất thuê là 29.930 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD		541,174.95

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	20,317,424,834	43,524,518,670
Doanh thu bán thành phẩm	391,131,193,039	359,427,564,012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83,748,498,734	84,296,039,559
Doanh thu khác	849,107,826	
	496,046,224,433	**487,248,122,241**

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1,277,954,004	1,192,581,704
Hàng bán bị trả lại	774,621,500	64,661,590
Giảm giá hàng bán	3,559,874,795	3,531,000
	5,612,450,299	**1,260,774,294**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29,473,832,833	81,529,444,277
Giá vốn của thành phẩm đã bán	371,131,931,357	302,938,561,904
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58,843,006,358	54,362,621,379
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		27,021,510,504
Thuế GTGT không được khấu trừ		547,336,361
Chi phí vượt định mức		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,348,388,969)	605,072,279
Các khoản khác		
	453,100,381,579	**467,004,546,704**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,389,309,747	2,447,081,010
Lãi bán do thoái vốn các công ty con		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		500,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59,055,515	107,350,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	54,916,184	10,875,270
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		252,192,505
	2,503,281,446	**3,317,498,785**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	15,649,255,261	16,045,853,456
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	927,364,000	402,557,600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34,784,668	14,094,265
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		5,967,470
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		1,934,669,845
Chi phí tài chính khác	3,299,368,418	25,936,266
	19,910,772,347	**18,429,078,902**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,382,147,422	1,442,348,624
Chi phí nhân công	4,214,067,728	5,151,014,854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,931,861,298	2,337,944,732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999,481,202	3,496,722,261
Chi phí khác bằng tiền	11,565,075,112	10,839,599,324
	20,092,632,762	**23,267,629,795**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	684,097,323	690,685,680
Chi phí nhân công	13,198,948,836	15,966,255,878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,709,816,614	2,159,623,548
Chi phí dự phòng	1,450,175,137	16,961,782,160
Thuế, phí, lệ phí	248,216,366	780,893,313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,093,971,384	3,633,401,547
Chi phí khác bằng tiền	11,382,761,407	6,357,509,818
	30,767,987,067	**46,550,151,944**

33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	290,909,091	1,350,789,830
Thu nhập từ cho thuê tài sản		179,999,998
Tiền thưởng vượt tiến độ hợp đồng		173,900,739
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được	1,404,667,164	404,955,445
Thuế được giảm		
Thu nhập từ hoa hồng đại lý		48,594,405
Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bò thịt chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp		51,680,000,000
Thu nhập khác	271,106,292	284,152,477
	1,966,682,547	**54,122,392,894**

34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		9,993,927
Chi phí thuê đất		103,644,000
Chi phí dự án ngừng hoạt động		1,180,192,972
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế		898,780,136
Các khoản bị phạt hành chính	172,740	275,023,244

Chi phí khắc phục bão		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Chi phí khác	1,793,384,881	1,429,687,339
	1,793,557,621	**3,897,321,618**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	1,559,630,047	1,009,203,688
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	3,503,455,120	2,806,755,082
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5,063,085,167**	**3,815,958,770**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do hợp nhất	22,512,061,322	21,865,194,679
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**22,512,061,322**	**21,865,194,679**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	-	7,204,666,002
	-	**7,204,666,002**

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(23,461,963,066)	(18,819,520,374)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23,461,963,066)	(18,819,520,374)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110,113,591	110,113,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(213)**	**(171)**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,657,924,733	-	71,894,125,967	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168,200,999,134	(27,324,522,821)	161,943,438,170	(22,807,814,625)
Các khoản cho vay	234,039,715,000	-	91,190,171,414	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	70,852,582,956	-
Đầu tư dài hạn	65,400,000,000	-	56,400,000,000	-
	524,298,638,867	**(27,324,522,821)**	**452,280,318,507**	**(22,807,814,625)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	409,873,958,197	430,107,431,101
Phải trả người bán, phải trả khác	369,524,767,650	202,214,305,267
Chi phí phải trả	20,730,683,892	18,332,393,537
	800,129,409,739	**650,654,129,905**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	65,400,000,000	65,400,000,000
	-	**-**	**65,400,000,000**	**65,400,000,000**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	70,852,582,956	-	-	70,852,582,956
Đầu tư dài hạn	-	-	56,400,000,000	56,400,000,000
	70,852,582,956	**-**	**56,400,000,000**	**127,252,582,956**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,657,924,733	-	-	56,657,924,733
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134,919,669,313	5,956,807,000	-	140,876,476,313
Các khoản cho vay	234,039,715,000	-	-	234,039,715,000
	425,617,309,046	**5,956,807,000**	**-**	**431,574,116,046**

Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71,894,125,967	-	-	71,894,125,967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133,178,816,545	5,956,807,000	-	139,135,623,545
Các khoản cho vay	85,925,703,050	5,264,468,364	-	91,190,171,414
	290,998,645,562	**11,221,275,364**	**-**	**302,219,920,926**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	188,071,184,723	213,908,258,582	7,894,514,892	409,873,958,197
Phải trả người bán, phải trả khác	368,714,052,972	810,714,678	-	369,524,767,650
Chi phí phải trả	20,730,683,892	-	-	20,730,683,892
	577,515,921,587	**214,718,973,260**	**7,894,514,892**	**800,129,409,739**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	240,625,800,343	174,970,444,758	14,511,186,000	430,107,431,101
Phải trả người bán, phải trả khác	201,403,590,589	810,714,678	-	202,214,305,267
Chi phí phải trả	18,332,393,537	-	-	18,332,393,537
	460,361,784,469	**175,781,159,436**	**14,511,186,000**	**650,654,129,905**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Võ Thị Hoa	**Bùi Văn Minh**	**NguyễnThị Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2019

PHỤ LỤC 01 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	188,349,702,563	188,349,702,563	206,831,740,508	252,237,423,739	142,944,019,332	142,944,019,332
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	52,276,097,780	52,276,097,780	34,501,045,030	41,649,977,419	45,127,165,391	45,127,165,391
	240,625,800,343	**240,625,800,343**	**241,332,785,538**	**293,887,401,158**	**188,071,184,723**	**188,071,184,723**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	241,757,728,538	241,757,728,538	39,374,799,639	14,202,589,312	266,929,938,865	266,929,938,865
	241,757,728,538	**241,757,728,538**	**39,374,799,639**	**14,202,589,312**	**266,929,938,865**	**266,929,938,865**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(52,276,097,780)	(52,276,097,780)			(45,127,165,391)	(45,127,165,391)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	189,481,630,758	189,481,630,758			221,802,773,474	221,802,773,474